



dà bàn
大半

noun / adverb · more than half; most; largely

Example Sentences

Tā dà bàn shí jiān dōu zài kàn shū

他大半时间都在看书。

He spends most of his time reading.

Zhè jiàn shì dà bàn yǐ jīng wán chéng le

这件事大半已经完成了。

This task is more than half done.

dà bàn xué shēng dōu tōng guò le kǎo shì

大半学生都通过了考试。

Most of the students passed the exam.

Trace each character, then write the word on your own.

大	大	大	大	大	大															
半	半	半	半	半	半	半	半													